

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long**

Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện  
Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-43
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-43



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long**

Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện  
Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100414052 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch
Bà Phạm Thúy An	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Đạo	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Đặng Hoàng Phương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Đạo	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thúy An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Ngọc Điền	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Kim Nguyệt	Thành viên
Bà Trần Ngọc Yến	Thành viên



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long**

Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện  
Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Quốc Đạo

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do các vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề sau đây đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty đính kèm:

- Giao dịch với các bên liên quan của Công ty:
  - Tại thuyết minh số 5 và số 7 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, Công ty đang trình bày các khoản phải thu của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long là bên liên quan được kiểm soát bởi các thành viên chủ chốt của Công ty, bao gồm số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu về cho vay ngắn hạn với tổng số dư tại thời điểm 31/12/2020 là 623.329.922.937 đồng (tại 01/01/2020 là 466.402.943.989 đồng). Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi cũng như xác định số tổn thất (nếu có) của các khoản công nợ này.
  - Công ty đã ghi nhận khoản doanh thu hoạt động tài chính từ lãi cho vay của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long trong năm 2020 là 32,608 tỷ đồng và trong năm 2019 là 28,827 tỷ đồng, các khoản lãi này được cộng vào số dư nợ gốc cho vay tại thời điểm 31/12/2020 và 01/01/2020. Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi cũng như xác định số tổn thất (nếu có) của các khoản lãi cho vay này.
  - Tại thuyết minh số 38 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, Công ty đang trình bày thông tin về việc bảo lãnh và thế chấp bằng tài sản cho Ông Phạm Hoàng Long - Phó Tổng Giám đốc và Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II - công ty này là bên liên quan được kiểm soát bởi thành viên chủ chốt của Công ty. Chúng tôi không thể đánh giá các nghĩa vụ nợ tiềm tàng có thể phát sinh từ các giao dịch này.
- Công ty đang theo dõi giá trị thành phẩm bất động sản của Dự án Khu dân cư Long Kim 2 trên khoản mục "Hàng tồn kho" tại ngày 01/01/2020 là 21,26 tỷ đồng, tại ngày 31/12/2020 là 19,50 tỷ đồng và trích trước chi phí dự án này trên khoản mục "Chi phí phải trả" tại ngày 01/01/2020 là 9,61 tỷ đồng, tại ngày 31/12/2020 là 9,97 tỷ đồng. Chúng tôi không đánh giá được tính phù hợp của các số liệu này.

3. Công ty xác định giá đất được trừ khi tính thuế giá trị gia tăng phải nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận tại dự án Khu dân cư Long Kim 2 căn cứ theo giá đất được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An ban hành tại thời điểm chuyển nhượng mà không dựa trên giá đất được trừ trên cơ sở tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách Nhà nước (không kể tiền sử dụng đất được miễn, giảm) và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định. Chúng tôi không có cơ sở để xác định sự phù hợp của số thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động kinh doanh bất động sản.

Tại thuyết minh số 4 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng đang trình bày giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy tại ngày 31/12/2020 là 132,6 tỷ đồng, giá trị dự phòng đã trích lập là 1,75 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty đã có các thỏa thuận về việc chuyển nhượng khoản đầu tư này với giá bán là 80 tỷ đồng và đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng khoản đầu tư này vào ngày 28/01/2021. Tại ngày 31/12/2020, Công ty chưa ước tính và ghi nhận giá trị tổn thất đối với khoản đầu tư tài chính này vào Báo cáo tài chính riêng đính kèm, dẫn đến chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn” (Mã số 254) trên Bảng cân đối kế toán riêng và chỉ tiêu “Chi phí tài chính” (Mã số 22) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng đang phản ánh thiếu số tiền là 50,85 tỷ đồng.

#### Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

**Lê Kim Yến**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>749.729.150.233</b>	<b>626.850.777.983</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>31.768.877.647</b>	<b>1.747.574.116</b>
111	1. Tiền		31.768.877.647	1.747.574.116
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>696.624.851.105</b>	<b>601.763.924.980</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	113.474.592.441	133.308.878.075
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	469.024.810	418.042.029
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	527.312.516.250	448.645.069.569
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	59.772.802.519	24.446.469.991
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.404.084.915)	(5.054.534.684)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	10	<b>21.037.259.847</b>	<b>22.900.630.887</b>
141	1. Hàng tồn kho		21.037.259.847	22.900.630.887
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>298.161.634</b>	<b>438.648.000</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	22.684.692	154.780.483
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		175.439.412	183.829.987
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	100.037.530	100.037.530
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>492.092.359.505</b>	<b>489.625.584.482</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>80.000.000.000</b>	<b>80.043.530.000</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	81.304.060.000	81.304.060.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(1.304.060.000)	(1.260.530.000)
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>18.621.259.837</b>	<b>16.892.099.927</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	4.824.702.837	3.095.542.927
222	- Nguyên giá		8.869.655.261	6.442.509.419
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.044.952.424)	(3.346.966.492)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	13.796.557.000	13.796.557.000
228	- Nguyên giá		13.796.557.000	13.796.557.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	11	<b>2.786.438.316</b>	<b>1.220.977</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	1.220.977
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.786.438.316	-
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>384.829.315.265</b>	<b>385.686.696.097</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		260.572.883.000	260.570.883.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		132.600.000.000	132.600.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.343.567.735)	(7.484.186.903)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.855.346.087</b>	<b>7.002.037.481</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	3.667.451.135	3.746.901.007
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.a	2.187.894.952	3.255.136.474
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.241.821.509.738</b>	<b>1.116.476.362.465</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>426.646.079.990</b>	<b>391.213.015.907</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>254.823.487.408</b>	<b>119.061.765.999</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	21.440.162.505	17.457.251.956
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	8.816.829.580	28.679.520.667
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.662.795.775	867.509.894
314	4. Phải trả người lao động		1.673.989.067	1.180.201.652
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	352.041.017	396.014.739
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	208.257.310	194.633.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	40.700.344.183	5.233.573.820
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	161.582.910.671	49.607.902.971
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.386.157.300	15.445.157.300
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>171.822.592.582</b>	<b>272.151.249.908</b>
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	9.971.569.682	9.609.747.608
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	-	255.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	161.851.022.900	262.286.502.300
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>815.175.429.748</b>	<b>725.263.346.558</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	22	<b>815.175.429.748</b>	<b>725.263.346.558</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		443.753.850.000	443.753.850.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		443.753.850.000	443.753.850.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		36.479.743.076	36.479.743.076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		342.441.836.672	252.529.753.482
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		252.529.753.482	200.228.476.379
421b	LNST chưa phân phối năm nay		89.912.083.190	52.301.277.103
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.241.821.509.738</b>	<b>1.116.476.362.465</b>

Lê Thị Khả Hân  
Người lập

Nguyễn Thị Trúc  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Đạo  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	68.479.568.132	115.955.961.886
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	650.238.023	2.169.164.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.829.330.109	113.786.797.886
11	4. Giá vốn hàng bán	26	39.365.663.565	103.906.462.201
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.463.666.544	9.880.335.685
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	97.998.089.421	73.250.387.859
22	7. Chi phí tài chính	28	16.662.660.982	15.954.498.853
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.013.605.403	17.006.252.017
25	8. Chi phí bán hàng	29	4.375.977.725	137.180.327
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	10.425.502.912	10.482.505.316
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		94.997.614.346	56.556.539.048
31	11. Thu nhập khác	31	456.023.374	1.448.506.601
32	12. Chi phí khác	32	663.817.652	2.731.574.292
40	13. Lợi nhuận khác		(207.794.278)	(1.283.067.691)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		94.789.820.068	55.273.471.357
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	3.810.495.356	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.b	1.067.241.522	3.165.803.049
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		89.912.083.190	52.107.668.308

Lê Thị Khả Hân  
Người lập

Nguyễn Thị Trúc  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Đạo  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		94.789.820.068	55.273.471.357
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		777.828.100	609.726.084
03	- Các khoản dự phòng		252.461.063	(629.891.572)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.288.817.680)	(385.550.605)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(96.647.936.670)	(73.853.798.216)
06	- Chi phí lãi vay		15.013.605.403	17.006.252.017
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.896.960.284	(1.979.790.935)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		19.683.473.598	(24.959.924.268)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.864.592.017	(1.963.096.145)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17.736.657.851)	(56.195.716.413)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		131.703.495	(852.158.183)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.097.579.125)	(30.249.892.133)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	193.608.795
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(59.000.000)	(36.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.683.492.418	(116.042.969.282)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.213.584.158)	(13.796.557.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(181.244.963.954)	(58.011.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		102.577.517.273	154.143.883.327
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.000.000)	(4.604.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		38.000.000.000	52.358.231.027
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		61.429.823.972	27.106.235.639
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		15.546.793.133	161.796.188.993
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		32.346.896.040	13.502.159.845
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(19.422.640.000)	(57.774.526.440)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		12.924.256.040	(44.272.366.595)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		30.154.541.591	1.480.853.116

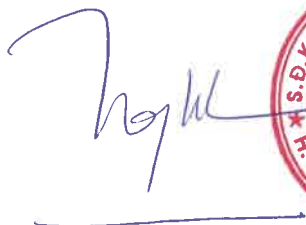
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.747.574.116	266.845.117
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(133.238.060)	(124.117)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>31.768.877.647</u>	<u>1.747.574.116</u>



Lê Thị Khả Hân  
Người lập



Nguyễn Thị Trúc  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Đạo  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100414052 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 443.753.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 443.753.850.000 đồng; tương đương 44.375.385 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 65 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 28 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đất; Khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh);
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng: Nhà ở, công trình giao thông, công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình thủy lợi; Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Bán buôn thực phẩm, nông/lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);
- Thoát nước và xử lý nước thải; Thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh phân bón các loại.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2020, Công ty không còn kinh doanh mặt hàng nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản do cơ cấu lại các hoạt động kinh doanh giữa các đơn vị trong Tập đoàn nên tổng doanh thu đã giảm mạnh so với năm 2019. Đồng thời, doanh thu mảng bất động sản tăng do diện tích chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2 tăng mạnh so với năm trước (từ 491,00 m<sup>2</sup> lên 2.791,64 m<sup>2</sup>) đã giúp cho lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh.

Trong năm 2019, kết quả kinh doanh của Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong - là công ty con của Công ty đạt nhiều thuận lợi, dẫn đến khoản lợi nhuận mà Công ty nhận được từ công ty con trong năm nay tăng cao với số tiền 64.038.112.698 VND.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- |                             |                      |
|-----------------------------|----------------------|
| - Máy móc, thiết bị         | 06 - 12 năm          |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 10 năm          |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

11110  
CHI N  
CÔNG T  
ANG K  
A  
IN 4-T

## 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

## 2.20 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.



#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

### **2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 của Quốc hội, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 do Công ty là doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

### d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

## 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	161.727.676	31.691.598
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.607.149.971	1.715.882.518
	<u><u>31.768.877.647</u></u>	<u><u>1.747.574.116</u></u>

**CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>260.572.883.000</b>	<b>(6.591.592.280)</b>	<b>260.570.883.000</b>	<b>(5.712.285.184)</b>
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	160.566.279.000	(6.591.592.280)	160.566.279.000	(5.712.285.184)
- Công ty TNHH MTV Thứ 3 ăn Thủy sản Mekong	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nhật Việt	6.604.000	-	4.604.000	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>132.600.000.000</b>	<b>(1.751.975.455)</b>	<b>132.600.000.000</b>	<b>(1.771.901.719)</b>
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy (*)	132.600.000.000	(1.751.975.455)	132.600.000.000	(1.771.901.719)
	<b>393.172.883.000</b>	<b>(8.343.567.735)</b>	<b>393.170.883.000</b>	<b>(7.484.186.903)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Tỉnh Long An	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH MTV Thứ 3 ăn Thủy sản Mekong	Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	Sản xuất thức ăn thủy sản
- Công ty TNHH MTV Nhật Việt	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Dịch vụ y tế

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Kinh doanh bất động sản

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: **Xem Thuyết minh 41.**

**PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Bà Phạm Huyền Trang	8.856.725.000	-	8.856.725.000	-
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	96.397.406.687	-	106.914.874.420	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	-	-	7.683.532.267	-
- Công ty Cổ phần Skynet Logistics	-	-	2.000.000.000	-
- Phải thu các khách hàng khác	8.220.460.754	(3.622.425.139)	7.853.746.388	(4.519.588.587)
	<b>113.474.592.441</b>	<b>(3.622.425.139)</b>	<b>133.308.878.075</b>	<b>(4.519.588.587)</b>
<b>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)</i>	<b>105.532.571.487</b>	<b>(278.439.800)</b>	<b>123.733.571.487</b>	<b>(278.439.800)</b>

**TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi tiết				
- Công ty TNHH Thương mại Quang Dũng	93.871.410	(93.871.410)	93.871.410	(49.255.490)
- Công ty TNHH Phần mềm Tu Duy	-	-	66.000.000	(66.000.000)
- Công ty Cổ phần Giải pháp Quản trị & Kiến trúc	-	-	50.000.000	(50.000.000)
- Công ty TNHH Đầu tư Mai Long	206.199.400	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Ngọc Như Ý	62.214.000	-	-	-
- Trả trước người bán khác	106.740.000	(26.240.000)	208.170.619	(51.567.379)
	<b>469.024.810</b>	<b>(120.111.410)</b>	<b>418.042.029</b>	<b>(216.822.869)</b>

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long <sup>(1)</sup>	526.932.516.250	-	359.488.069.569	-
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long	-	-	88.777.000.000	-
Đối tượng khác	380.000.000	(380.000.000)	380.000.000	-
	<b>527.312.516.250</b>	<b>(380.000.000)</b>	<b>448.645.069.569</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long <sup>(2)</sup>	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ	1.154.060.000	(1.154.060.000)	1.154.060.000	(1.110.530.000)
Đối tượng khác	150.000.000	(150.000.000)	150.000.000	(150.000.000)
	<b>81.304.060.000</b>	<b>(1.304.060.000)</b>	<b>81.304.060.000</b>	<b>(1.260.530.000)</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan</b>	<b>608.086.576.250</b>	<b>-</b>	<b>529.419.129.569</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng cho vay vốn số 04/2018/HĐCVV\_TĐHL-CBTS ngày 01/01/2018 và Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 01/01/2020, với các điều khoản như sau:

- + Loại tiền: VND;
- + Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Lãi suất: 6%/năm;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- + Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 526.932.516.250 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(2) Hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016 và Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 31/12/2019, với các điều khoản như sau:

- + Loại tiền: VND;
- + Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Lãi suất: 6%/năm;
- + Thời hạn cho vay: Đến hết ngày 31/12/2025;
- + Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 80.000.000.000 VND.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết</b>				
Lợi nhuận phải thu của Công ty TNHH MTV Thứ 3 ăn Thủy sản	59.302.118.115	-	24.084.005.417	-
Tạm ứng	172.000.000	(32.340.000)	58.140.000	(33.340.000)
Phải thu khác	298.684.404	(249.208.366)	304.324.574	(284.783.228)
	<b>59.772.802.519</b>	<b>(281.548.366)</b>	<b>24.446.469.991</b>	<b>(318.123.228)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>59.457.101.015</b>	<b>-</b>	<b>24.084.005.417</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)

9 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Đình	850.984.000	-	850.984.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Thy	1.154.060.000	-	1.154.060.000	43.530.000
- Các khoản khác	3.703.100.915	-	4.353.550.684	-
	<b>5.708.144.915</b>	<b>-</b>	<b>6.358.594.684</b>	<b>43.530.000</b>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	654.781.022	-	486.235.318	-
Công cụ, dụng cụ	113.531.800	-	-	-
Thành phẩm bất động sản (*)	19.503.586.125	-	21.264.190.569	-
Hàng hoá	765.360.900	-	1.150.205.000	-
	<b>21.037.259.847</b>	<b>-</b>	<b>22.900.630.887</b>	<b>-</b>



(\*) Thành phẩm bất động sản là các quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu dân cư Long Kim 2, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với tổng diện tích tại thời điểm 31/12/2020 là 28.571,66 m<sup>2</sup> và tại thời điểm 01/01/2020 là 31.363,3 m<sup>2</sup>. Một số quyền sử dụng đất được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.

Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 38.

## 11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

### a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công trình Công ao nuôi cá giống	-	-	1.220.977	1.220.977
	-	-	<b>1.220.977</b>	<b>1.220.977</b>

### b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng Biệt thự	2.786.438.316	-
	<b>2.786.438.316</b>	<b>-</b>

## 12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	4.880.431.846	1.562.077.573	6.442.509.419
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.427.145.842	-	2.427.145.842
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.307.577.688</b>	<b>1.562.077.573</b>	<b>8.869.655.261</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.342.607.300	1.004.359.192	3.346.966.492
- Khấu hao trong năm	556.781.308	141.204.624	697.985.932
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.899.388.608</b>	<b>1.145.563.816</b>	<b>4.044.952.424</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	2.537.824.546	557.718.381	3.095.542.927
Tại ngày cuối năm	<b>4.408.189.080</b>	<b>416.513.757</b>	<b>4.824.702.837</b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 854.888.482 VND.

## 13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại thời điểm 31/12/2020, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 550, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích là 300 m<sup>2</sup> đất ở tại đô thị, nguyên giá là 13.796.557.000 VND. Quyền sử dụng đất này đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.

Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 38.



14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	22.684.692	5.656.591
Chi phí sửa chữa	-	149.123.892
	<u>22.684.692</u>	<u>154.780.483</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	125.753.272	32.074.008
Chi phí sửa chữa tài sản	106.203.000	509.797.314
Tiền thuê đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang <sup>(1)</sup>	2.851.744.517	2.931.586.685
Chi phí thuê đất trả trước <sup>(2)</sup>	273.443.000	273.443.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	310.307.346	-
	<u>3.667.451.135</u>	<u>3.746.901.007</u>

(1) Khoản tiền thuê đất trả trước một lần cho 2 thửa đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang, chi tiết như sau:

- Tiền thuê đất tại thửa đất số 1663, tờ bản đồ số 01, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, với diện tích 12.717 m<sup>2</sup>, thời gian sử dụng từ năm 2004 đến năm 2054.
- Tiền thuê đất tại thửa đất số 575, tờ bản đồ số 05, xã Long Cang, huyện Cần Đước, tỉnh Long An với diện tích 2.058 m<sup>2</sup>, thời gian sử dụng từ năm 2007 đến năm 2055.

(2) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 570, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích là 110 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, thời gian sử dụng đến ngày 15/10/2043. Quyền sử dụng đất này đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.

Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 38.

**ng ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long**

68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Bà Lê Ngọc Ánh	792.468.330	792.468.330	805.036.415	805.036.415
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Long An	1.705.331.000	1.705.331.000	1.705.331.000	1.705.331.000
- Chia Tung Development Corp., Ltd	7.594.938.327	7.594.938.327	7.605.416.362	7.605.416.362
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	10.268.028.246	10.268.028.246	6.965.469.364	6.965.469.364
- Phải trả người bán khác	1.079.396.602	1.079.396.602	375.998.815	375.998.815
	<b>21.440.162.505</b>	<b>21.440.162.505</b>	<b>17.457.251.956</b>	<b>17.457.251.956</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)</i>	<b>11.060.496.576</b>	<b>11.060.496.576</b>	<b>7.770.505.779</b>	<b>7.770.505.779</b>

**. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

Chi tiết	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Các khách hàng trả trước tiền nhận chuyển nhượng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2	7.821.630.924	24.399.929.012		
- Ban Quản lý Dự án Công trình Ngành Nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp	-	3.306.069.000		
- Phải trả các đối tượng khác	995.198.656	973.522.655		
	<b>8.816.829.580</b>	<b>28.679.520.667</b>		
<b>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)</i>	-	<b>1.850.000.000</b>		

**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	100.037.530	-	1.385.595.983	1.385.595.983	100.037.530	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	209.744.807	3.810.495.356	-	-	4.020.240.163
Thuế Thu nhập cá nhân	-	79.088.283	405.244.901	407.964.684	-	76.368.500
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	37.108.687	37.108.687	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	578.676.804	30.437.000	42.926.692	-	566.187.112
	<b>100.037.530</b>	<b>867.509.894</b>	<b>5.668.881.927</b>	<b>1.873.596.046</b>	<b>100.037.530</b>	<b>4.662.795.775</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	162.041.017	246.014.739
- Chi phí phải trả khác	190.000.000	150.000.000
	<b>352.041.017</b>	<b>396.014.739</b>

**Chi phí phải trả dài hạn**

- Trích trước chi phí giá vốn tương ứng diện tích đã chuyển nhượng của dự án Khu dân cư Long Kim 2

	9.971.569.682	9.609.747.608
	<b>9.971.569.682</b>	<b>9.609.747.608</b>



**19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	208.257.310	194.633.000
	<b>208.257.310</b>	<b>194.633.000</b>

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	64.979.083	39.207.148
- Bảo hiểm xã hội	185.833.188	-
- Bảo hiểm y tế	33.171.588	-
- Bảo hiểm thất nghiệp, tai nạn lao động	14.975.152	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	255.000.000	-
- Phải trả về tiền mượn	672.287.502	3.694.942.436
+ Ông Phạm Phúc Toại	490.675.991	3.419.577.566
+ Ông Phạm Hoàng Long	181.611.511	275.364.870
- Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	89.082.188	72.103.754
- Nhận trước tiền chuyển nhượng cổ phần (*)	38.000.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.385.015.482	1.427.320.482
	<b>40.700.344.183</b>	<b>5.233.573.820</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	255.000.000
	-	<b>255.000.000</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)	<b>672.287.502</b>	<b>3.694.942.436</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 04/NQ.CTY/2020 ngày 30/12/2020, Công ty đã thống nhất chuyển nhượng lại vốn góp tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy.

Tiếp đó vào ngày 14/01/2021, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy cho Bà Trần Thị Ngọc Anh với giá chuyển nhượng là 80 tỷ VND. Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã nhận trước số tiền là 38 tỷ VND từ Bà Trần Thị Ngọc Anh.

**CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long <sup>(1)</sup>	16.676.857.791	16.676.857.791	31.584.060.000	16.501.000.000	31.759.917.791	31.759.917.791
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp <sup>(2)</sup>	32.931.045.180	32.931.045.180	96.891.947.700	-	129.822.992.880	129.822.992.880
	32.931.045.180	32.931.045.180	96.891.947.700	-	129.822.992.880	129.822.992.880
	<b>49.607.902.971</b>	<b>49.607.902.971</b>	<b>128.476.007.700</b>	<b>16.501.000.000</b>	<b>161.582.910.671</b>	<b>161.582.910.671</b>
<b>Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp <sup>(2)</sup>	295.217.547.480	295.217.547.480	762.836.040	4.306.367.740	291.674.015.780	291.674.015.780
	<b>295.217.547.480</b>	<b>295.217.547.480</b>	<b>762.836.040</b>	<b>4.306.367.740</b>	<b>291.674.015.780</b>	<b>291.674.015.780</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(32.931.045.180)	(32.931.045.180)	(96.891.947.700)	-	(129.822.992.880)	(129.822.992.880)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>262.286.502.300</b>	<b>262.286.502.300</b>			<b>161.851.022.900</b>	<b>161.851.022.900</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV.2020 ngày 01/10/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Không lãi suất;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 31.759.917.791 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 149/2011/HMTD/NH-PN/PGB ngày 29/03/2011 và Thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 10/01/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh mua bán nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, cá tra nguyên liệu chế biến xuất khẩu, phân bón;
- Thời hạn cho vay: Đến ngày 30/09/2023;
- Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay:
  - + Căn nhà số 147 Đinh Bộ Lĩnh, phường 26, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Ông Phạm Phúc Toại;
  - + Căn nhà số B3-108, Lô R2-2 - Khu phố Hưng Thái, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Ông Ngô Kinh Luân;
  - + Căn nhà 281-283 An Dương Vương, phường 3, quận 5, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Ông Phạm Phúc Toại;
  - + 9.770.760 cổ phiếu HLG lưu ký tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín thuộc sở hữu của Bà Lê Ngọc Ánh;
  - + 1.208.000 cổ phiếu HLG lưu ký tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín thuộc sở hữu của Ông Phạm Hoàng Long;
  - + 224.000 cổ phiếu HLG lưu ký tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín thuộc sở hữu của Bà Phạm Thúy An;
  - + Toàn bộ sản lượng cá tra nguyên liệu đang nuôi xoay vòng của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long;
  - + 15 sà lan tự hành thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại An Thịnh;
  - + Thửa đất số 55, 45, 48, 122, 108, 43, 52, 54 xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp, diện tích 77.037,2 m<sup>2</sup>; Thửa đất số 51, 109 xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp, diện tích 65.452 m<sup>2</sup>;
  - + Toàn bộ số cá đông lạnh tại kho của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long;
  - + Quyền sử dụng đất và căn nhà tọa lạc tại: Số 1/109 Khu biệt thự Phú Gia - H21, 22, 27, 28, Số 1 Hà Huy Tập, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh. Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 32, phường Tân Phong thuộc sở hữu của Ông Phạm Phúc Toại;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 12.588.434 USD tương đương 291.674.015.780 đồng. Số nợ gốc đến hạn trả trong năm tới: 5.603.064 USD tương đương 129.822.992.880 đồng.

**Khoản vay đối với bên liên quan**

Mối quan hệ	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long Công ty con	31.759.917.791	-	16.676.857.791	-
	<b>31.759.917.791</b>	<b>-</b>	<b>16.676.857.791</b>	<b>-</b>

**VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND				
Số dư đầu năm trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)		36.479.743.076	200.228.476.379	672.962.069.455
Lãi trong năm trước	-	-		-	52.107.668.308	52.107.668.308
Tặng khác	-	-		-	193.608.795	193.608.795
Số dư cuối năm trước	<b>443.753.850.000</b>	<b>(7.500.000.000)</b>		<b>36.479.743.076</b>	<b>252.529.753.482</b>	<b>725.263.346.558</b>
Số dư đầu năm nay	443.753.850.000	(7.500.000.000)		36.479.743.076	252.529.753.482	725.263.346.558
Lãi trong năm nay	-	-		-	89.912.083.190	89.912.083.190
Số dư cuối năm nay	<b>443.753.850.000</b>	<b>(7.500.000.000)</b>		<b>36.479.743.076</b>	<b>342.441.836.672</b>	<b>815.175.429.748</b>

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)		Cuối kỳ		Tỷ lệ (%)		Đầu kỳ	
	(%)	VND	VND	(%)	(%)	VND	VND	
- Bà Lê Ngọc Ánh	34,74	154.176.750.000	154.176.750.000	34,74	154.176.750.000	154.176.750.000	154.176.750.000	
- Ông Phạm Phúc Toại	25,09	111.331.970.000	111.331.970.000	25,09	111.331.970.000	111.331.970.000	111.331.970.000	
- Ông Lê Tuấn Kiệt	6,76	30.017.500.000	30.017.500.000	6,76	30.017.500.000	30.017.500.000	30.017.500.000	
- Cổ phiếu quỹ	0,34	1.500.000.000	1.500.000.000	0,34	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	
- Cổ đông khác	33,07	146.727.630.000	146.727.630.000	33,07	146.727.630.000	146.727.630.000	146.727.630.000	
	<b>100</b>	<b>443.753.850.000</b>	<b>443.753.850.000</b>	<b>100</b>	<b>443.753.850.000</b>	<b>443.753.850.000</b>	<b>443.753.850.000</b>	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	443.753.850.000	443.753.850.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>443.753.850.000</u>	<u>443.753.850.000</u>
d) Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	150.000	150.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.225.385	44.225.385
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		
e) Các quỹ công ty	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.479.743.076	36.479.743.076
	<u>36.479.743.076</u>	<u>36.479.743.076</u>
<b>23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG</b>		
a) <b>Cam kết thuê hoạt động</b>		
Công ty ký hợp đồng thuê nhà tại số 149, đường Nguyễn Văn Cừ, phường 2, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền nhà hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của hợp đồng thuê.		
b) <b>Ngoại tệ các loại</b>	31/12/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	1.293.412,78	3.205,67

111  
HI  
CỘNG  
HÃNG  
AN 4



c) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Thương mại và Dịch vụ Hàng hải (Vitamas)	109.379	-
- Công ty Liên doanh Công nghệ Môi trường Việt Nam - Đan Mạch	13.500.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Sen Vàng	6.000.000	-
- Công ty TNHH Phần mềm Tư Duy	60.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp Quản trị & Kiến trúc	50.000.000	-
- Trung tâm Khuyến nông Đắc Lắc	15.000.000	-
- Chi cục Bảo vệ Thực vật tỉnh Đắc Nông	9.086.000	-
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	55.000.000	-
- Kho bạc Nhà nước Long An	29.255.361	-
- Doanh nghiệp tư nhân Dũng Sương	96.524.622	-
	<b>334.475.362</b>	<b>-</b>

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh thương mại	33.822.514.091	108.652.937.560
Doanh thu kinh doanh bất động sản	29.170.082.181	5.289.033.873
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.481.454.587	2.013.990.453
Doanh thu hoạt động xây lắp	3.005.517.273	-
	<b>68.479.568.132</b>	<b>115.955.961.886</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41.)	<b>2.741.400.000</b>	<b>91.902.712.560</b>

**25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	16.500.000	-
Hàng bán bị trả lại	487.022.728	2.169.164.000
Giảm giá hàng bán	146.715.295	-
	<b>650.238.023</b>	<b>2.169.164.000</b>

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh thương mại	31.595.958.712	101.584.454.863
Giá vốn kinh doanh bất động sản	2.260.131.712	385.971.920
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.502.834.891	1.936.035.418
Giá vốn hoạt động xây lắp	3.006.738.250	-
	<b>39.365.663.565</b>	<b>103.906.462.201</b>
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41.)</i>	<b>4.002.565.567</b>	<b>1.404.000.000</b>

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	32.609.823.972	28.859.993.090
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	50.007.859	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	64.038.112.698	43.960.136.665
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.327.212	31.971.347
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.288.817.680	385.550.605
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	12.736.152
	<b>97.998.089.421</b>	<b>73.250.387.859</b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41.)</i>	<b>96.646.076.652</b>	<b>72.815.193.961</b>

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.013.605.403	17.006.252.017
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	10.657.609.871
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	789.674.747	14.361.419
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	859.380.832	(11.723.724.454)
	<b>16.662.660.982</b>	<b>15.954.498.853</b>

**29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.519.000	1.106.506
Chi phí nhân công	2.885.459.795	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.134.394	1.881.000
Chi phí khác bằng tiền	1.414.864.536	134.192.821
	<b>4.375.977.725</b>	<b>137.180.327</b>

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	515.821.007	18.681.601
Chi phí nhân công	6.908.222.055	6.223.774.343
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.204.624	141.204.624
Hoàn nhập dự phòng	(606.919.769)	(597.445.450)
Thuế, phí, và lệ phí	121.556.054	88.182.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.062.906.408	969.130.272
Chi phí khác bằng tiền	2.282.712.533	3.638.977.314
	<b>10.425.502.912</b>	<b>10.482.505.316</b>
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41.)	<b>544.136.758</b>	-

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	429.252.911	1.431.166.600
Thu nhập khác	26.770.463	17.340.001
	<b>456.023.374</b>	<b>1.448.506.601</b>

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	663.817.652	1.591.518.623
Lãi chậm thanh toán	-	1.096.296.379
Chi phí khác	-	43.759.290
	<b>663.817.652</b>	<b>2.731.574.292</b>

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	38.241.847.382	50.469.081.914
Các khoản điều chỉnh tăng	1.182.100.259	3.725.738.725
Các khoản điều chỉnh giảm	(39.423.947.641)	(54.194.820.639)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	5.531.469
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	209.744.807	204.213.338
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>209.744.807</b>	<b>209.744.807</b>
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	56.547.972.686	4.804.389.443
Các khoản điều chỉnh tăng	877.191.875	178.061.853
Các khoản điều chỉnh giảm	(30.207.340.590)	(4.982.451.296)
Thu nhập chịu thuế TNDN	27.217.823.971	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	5.443.564.794	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành được giảm theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 (bằng 30% chi phí thuế TNDN hiện hành)	(1.633.069.438)	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.810.495.356</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>	<b>3.810.495.356</b>	<b>-</b>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.810.495.356	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>4.020.240.163</b>	<b>209.744.807</b>

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.187.894.952	2.134.446.438
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	1.120.690.036
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2.187.894.952</b>	<b>3.255.136.474</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.120.690.036	543.400.938
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(53.448.514)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	2.622.402.111
	<b>1.067.241.522</b>	<b>3.165.803.049</b>

**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	562.340.007	592.066.300
Chi phí nhân công	9.793.681.850	6.223.774.343
Chi phí khấu hao tài sản cố định	697.985.932	609.726.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.120.272.501	2.498.210.599
Chi phí khác bằng tiền	3.635.079.779	3.424.852.551
	<b>20.809.360.069</b>	<b>13.348.629.877</b>

**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.768.877.647	-	1.747.574.116	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	173.247.394.960	(3.903.973.505)	157.755.348.066	(4.837.711.815)
Các khoản cho vay	608.616.576.250	(1.684.060.000)	529.949.129.569	(1.260.530.000)
	<b>813.632.848.857</b>	<b>(5.588.033.505)</b>	<b>689.452.051.751</b>	<b>(6.098.241.815)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			323.433.933.571	311.894.405.271
Phải trả người bán, phải trả khác			62.140.506.688	22.945.825.776
Chi phí phải trả			10.323.610.699	10.005.762.347
			<b>395.898.050.958</b>	<b>344.845.993.394</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.768.877.647	-	-	31.768.877.647
Phải thu khách hàng, phải thu khác	169.343.421.455	-	-	169.343.421.455
Các khoản cho vay	526.932.516.250	80.000.000.000	-	606.932.516.250
	<u>728.044.815.352</u>	<u>80.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>808.044.815.352</u>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.747.574.116	-	-	1.747.574.116
Phải thu khách hàng, phải thu khác	152.917.636.251	-	-	152.917.636.251
Các khoản cho vay	448.645.069.569	80.043.530.000	-	528.688.599.569
	<u>603.310.279.936</u>	<u>80.043.530.000</u>	<u>-</u>	<u>683.353.809.936</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Vay và nợ	161.582.910.671	161.851.022.900	-	323.433.933.571
Phải trả người bán, phải trả khác	62.140.506.688	-	-	62.140.506.688
Chi phí phải trả	352.041.017	9.971.569.682	-	10.323.610.699
	<u>224.075.458.376</u>	<u>171.822.592.582</u>	<u>-</u>	<u>395.898.050.958</u>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	49.607.902.971	262.286.502.300	-	311.894.405.271
Phải trả người bán, phải trả khác	22.690.825.776	255.000.000	-	22.945.825.776
Chi phí phải trả	396.014.739	9.609.747.608	-	10.005.762.347
	<u>72.694.743.486</u>	<u>272.151.249.908</u>	<u>-</u>	<u>344.845.993.394</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	32.346.896.040	13.502.159.845
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	19.422.640.000	57.774.526.440

**38 . THÔNG TIN BẢO LÃNH VÀ THẾ CHẤP TÀI SẢN CHO CÁC BÊN LIÊN QUAN**

a) Thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II

Công ty đang sử dụng một số quyền sử dụng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2 (xem chi tiết tại thuyết minh số 10) để thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp.

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 01A/BB-HĐQT ngày 29/03/2019, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (Bên bảo lãnh) đã phát hành Thư bảo lãnh vay vốn không hủy ngang ngày 29/03/2019 cho Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp (Bên nhận bảo lãnh) với giá trị là 31 tỷ đồng để bảo lãnh cho nghĩa vụ đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II (Bên được bảo lãnh) tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp, bao gồm không giới hạn nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay, tiền phạt và các chi phí khác nếu có được quy định theo các Hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, phụ lục hợp đồng, khế ước nhận nợ, các cam kết của Bên được bảo lãnh khi được Bên nhận bảo lãnh cấp tín dụng dưới các hình thức khác và các cam kết khác của Bên được bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh. Các nghĩa vụ được bảo lãnh là các nghĩa vụ của Bên được bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh bao gồm cả các nghĩa vụ phát sinh trước hoặc sau thời điểm ký Thư bảo lãnh nêu trên và số tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Bên nhận bảo lãnh không bị giới hạn bởi giá trị bảo lãnh nêu trên.

Các nghĩa vụ được bảo lãnh là các nghĩa vụ của Bên được bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh bao gồm cả các nghĩa vụ phát sinh trước hoặc sau thời điểm ký Thư bảo lãnh nêu trên và số tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Bên nhận bảo lãnh không bị giới hạn bởi giá trị bảo lãnh nêu trên.

**b) Bảo lãnh cho khoản vay của Ông Phạm Hoàng Long**

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 02/BB-HĐQT ngày 10/03/2020, Công ty đã dùng tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 550 và 570, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, TP. Đà Lạt với tổng diện tích là 410 m<sup>2</sup> để bảo lãnh cho khoản vay của Ông Phạm Hoàng Long tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn.

**39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



**. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động thương mại	Hoạt động chuyên nhượng bất động sản	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	33.797.791.363	28.691.282.181	5.340.256.565	67.829.330.109
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.201.832.651</b>	<b>26.431.150.469</b>	<b>(169.316.576)</b>	<b>28.463.666.544</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	2.427.145.842	2.786.438.316	5.213.584.158
Tài sản bộ phận	102.580.422.401	29.818.435.128	579.321.037	132.978.178.566
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.108.843.331.172
<b>Tổng tài sản</b>	<b>102.580.422.401</b>	<b>29.818.435.128</b>	<b>579.321.037</b>	<b>1.241.821.509.738</b>
Nợ phải trả bộ phận	8.197.706.429	29.891.863.352	2.347.249.296	40.436.819.077
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	386.209.260.913
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>8.197.706.429</b>	<b>29.891.863.352</b>	<b>2.347.249.296</b>	<b>426.646.079.990</b>

**Theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh tại Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	Công ty do Ông Phạm Phúc Toại - Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch, Bà Phạm Thúy An - Phó Chủ tịch là Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	Công ty do Bà Nguyễn Thị Trúc - Kế toán trưởng là Giám đốc
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	Công ty liên kết
Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Đạo	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Huyền Trang	Con của Chủ tịch HĐQT
Bà Phạm Thị Hà	Chị của Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Vợ của Ông Nguyễn Thanh Phong - thành viên HĐQT

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 21.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.741.400.000</b>	<b>91.902.712.560</b>
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	240.000.000	91.902.712.560
- Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	2.501.400.000	-
<b>Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>4.002.565.567</b>	<b>1.404.000.000</b>
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	2.598.565.567	-
- Bà Lê Ngọc Ánh	1.404.000.000	1.404.000.000
<b>Lợi nhuận được chia</b>	<b>64.038.112.698</b>	<b>43.960.136.665</b>
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong	64.038.112.698	43.960.136.665
<b>Lãi cho vay</b>	<b>32.607.963.954</b>	<b>28.855.057.296</b>
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong	-	27.674.636
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	32.607.963.954	28.827.382.660
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>544.136.758</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	444.136.758	-
- Ông Phạm Hoàng Long	100.000.000	-
<b>Chi cho vay</b>	<b>181.244.963.954</b>	<b>160.315.928.572</b>
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	172.319.963.954	76.521.928.572
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	15.000.000	80.709.000.000
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong	8.910.000.000	3.085.000.000



Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Thu tiền cho vay</b>	<b>102.577.517.273</b>	<b>227.621.429.239</b>
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	4.875.517.273	195.004.545.912
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	88.792.000.000	22.698.000.000
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong	8.910.000.000	9.918.883.327
<b>Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:</b>		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>105.532.571.487</b>	<b>123.733.571.487</b>
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	96.397.406.687	106.914.874.420
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	-	7.683.532.267
- Bà Phạm Huyền Trang	8.856.725.000	8.856.725.000
- Bà Phạm Thị Hà	278.439.800	278.439.800
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>526.932.516.250</b>	<b>448.265.069.569</b>
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	526.932.516.250	359.488.069.569
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	-	88.777.000.000
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>	<b>81.154.060.000</b>	<b>81.154.060.000</b>
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	80.000.000.000	80.000.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	1.154.060.000	1.154.060.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>59.457.101.015</b>	<b>24.084.005.417</b>
- Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong	59.302.118.115	24.084.005.417
- Ông Nguyễn Quốc Đạo	19.485.566	-
- Ông Phạm Hoàng Long	118.753.539	-
- Bà Lê Ngọc Ánh	16.743.795	-
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>11.060.496.576</b>	<b>7.770.505.779</b>
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	10.268.028.246	6.965.469.364
- Bà Lê Ngọc Ánh	792.468.330	805.036.415
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>1.850.000.000</b>
- Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	-	1.850.000.000
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>672.287.502</b>	<b>3.694.942.436</b>
- Ông Phạm Phúc Toại	490.675.991	3.419.577.566
- Ông Phạm Hoàng Long	181.611.511	275.364.870



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc: Ông Nguyễn Quốc Đạo	684.643.420	790.714.581
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.750.751.847	4.281.817.261
- Ông Phạm Phúc Toại	1.036.167.503	843.145.563
- Bà Phạm Thúy An	393.199.680	706.701.983
- Ông Nguyễn Thanh Phong	398.127.243	371.835.333
- Bà Đặng Hoàng Phương	605.458.873	889.048.988
- Bà Lê Ngọc Ánh	684.534.408	741.628.605
- Ông Phạm Hoàng Long	633.264.140	729.456.789

#### 42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lê Thị Khả Hân  
Người lập

Nguyễn Thị Trúc  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Đạo  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**  
**HOANG LONG GROUP**

Địa chỉ: Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An  
☎: 0272.3872848 E-mail: info@hoanglonggroup.com www.hoanglonggroup.com

Số: 14/CV-HLG/2021

Bến Lức, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
sau thuế công ty mẹ năm 2020

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (mã chứng khoán: HLG) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2020 như sau:

+ Lợi nhuận sau thuế năm 2019 là: 52.107.668.308 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế năm 2020 là: 89.912.083.190 đồng

Lợi nhuận sau thuế năm 2020 tăng 37.804.414.882 đồng (lấy tròn số: 37,8 tỷ đồng) so với năm 2019 là do các nguyên nhân sau:

1). Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm khoảng 46 tỷ đồng do năm 2020 công ty không kinh doanh mặt hàng nguyên liệu, thức ăn thủy sản mà chủ yếu mua bán thuốc lá gói tăng 33 tỷ đồng và chuyển nhượng bất động sản tăng 24 tỷ đồng, do đó lợi nhuận gộp tăng 18,6 tỷ đồng.

2). Doanh thu hoạt động tài chính tăng 24,7 tỷ đồng bao gồm khoản thu lợi nhuận đầu tư dài hạn vào công ty con tăng 20 tỷ đồng, đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ tăng 0,9 tỷ đồng và thu lãi cho vay tăng 3,8 tỷ đồng.

3). Chi phí tài chính tăng 0,7 tỷ đồng là do trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con.

4). Chi phí bán hàng tăng 4,2 tỷ đồng chủ yếu là chi phí lương nhân viên bán hàng, tiếp thị và chi phí liên quan khác phục vụ cho việc mở rộng thị trường sản phẩm thuốc lá mới.

5). Lợi nhuận khác tăng 1,1 tỷ đồng.

6). Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 3,8 tỷ đồng là số thuế phải nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản phát sinh năm 2020.

7). Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại giảm 2,1 tỷ đồng do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại (chuyển hết số lỗ của các năm trước).

Với những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2020 giảm: (1) + (2) - (3) - (4) + (5) - (6) + (7): 18,6 + 24,7 - 0,7 - 4,2 + 1,1 - 3,8 + 2,1 = 37,8 tỷ đồng.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung những thông tin trên./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**



*Nguyễn Quốc Đạo*